

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VINLEX TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VINLEX TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINLEX GLOBAL TRADING INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VINLEX GLOBAL CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108515773

**3. Ngày thành lập:** 16/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 19, hẻm 16/30/18 phố Tư Đình, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                 | 2511     |
| 2.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                               | 2591     |
| 3.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép | 4669     |
| 4.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                        | 4711     |
| 5.  | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                          | 7310     |
| 6.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                           | 2013     |
| 7.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                         | 2023     |
| 8.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                          | 4634     |
| 9.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                              | 2395     |
| 10. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                     | 2512     |
| 11. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                              | 4721     |
| 12. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                               | 4722     |
| 13. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                 | 4723     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)<br>Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                             | 4511 |
| 15. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)<br>Bán buôn mô tô, xe máy<br>Bán lẻ mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                              | 4541 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 17. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                               | 7990 |
| 18. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2394 |
| 19. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592 |
| 20. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4752 |
| 21. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; | 9329 |
| 22. | Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất<br>- Môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;                                                                                                                                                                                | 6820 |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4222 |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4223 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4229 |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4291 |
| 27. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631 |
| 28. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 29. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7912 |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620 |
| 31. | Bán buôn thực phẩm<br>Bán buôn thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101        |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211        |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212        |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221        |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                           | 4299        |
| 38. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                             | 2011        |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                             | 8299        |
| 40. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                  | 2211        |
| 41. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                          | 2593        |
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                                                     | 2599        |
| 43. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911        |
| 44. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                       | 2022(Chính) |
| 45. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni                                                                                                                                                                                                       | 4663        |
| 46. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649        |
| 47. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292        |
| 48. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                | 4293        |
| 49. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                     | 2219        |
| 50. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                | 2392        |
| 51. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641        |
| 52. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                     | 5610        |
| 53. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Khách sạn<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                   | 5510        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN THÀNH | Thôn Hữu Tiến, Xã Hợp Lý, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                  | 2.500.000.000         | 50,000    | 173528239                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN NHƯ LONG  | Số 10/2 ngõ 143 Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 2.500.000.000         | 50,000    | 013580765                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/04/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 173528239

Ngày cấp: 25/04/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Thanh Hóa

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Hữu Tiến, Xã Hợp Lý, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Hữu Tiến, Xã Hợp Lý, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội